

Thân gửi đến các bạn nhân viên bắt đầu làm việc tại công trường của công ty Kitano Construction

北野建設の作業所で仕事を開始するみなさんへ

サウ・デー・レー・キャック・クイー・タク・ディー・ラム・ヴィエツ・タイ・コン・チュオン・ネー。

Sau đây là các quy tắc để làm việc tại công trường này.

次の事項は、この作業所で働くためのルールです。

ヘー・トゥアン・トゥー・ドゥン・キャック・クイー・タク・ディー・ダム・バオ・コン・クセー・ラー・タイ・ナン。

Hãy tuân thủ đúng các quy tắc để đảm bảo không xảy ra tai nạn.

きちんとルールを守り事故の無い様にしましょう。

ヘー・ダイン・ザウ・チェック・ヴァオ・オー・オー・マック・ナオ・パン・ダー・ヒュー・ロー。

Hãy đánh dấu check vào ở mục nào bạn đã hiểu rõ.

理解できた場合は口にチェックを入れてください。

ヴェ・チャン・ファック

● Về trang phục

服装について

- マック・チャン・ファック・フー・ホップ・クヒー・ラム・ヴィエツ。(アオ・ダイ・テー、クアン・ダイ、ザイ・アン・トアン)
1. Mặc trang phục phù hợp khi làm việc. (Áo dài tay, quần dài, giày an toàn)
作業中は正しい服装をすること。(長袖・長ズボン・安全靴)
- ファイ・ドゥイ・ノン・バーオ・ホ・ヴァー・ザット・デー・ダイ・アン・トアン・クヒー・オー・トロン・コン・チュオン。(カイ・クアイ・ノン・チャック・チャン)
2. Phải đội nón bảo hộ và thắt dây đai an toàn khi ở trong công trường. (Cài quai nón chắc chắn)
現場内では、必ず保護帽をかぶり、安全帯を着用すること。(あごひもをきちんとしめる)
- ス・ユン・ギャング・テー・フー・ホップ・ヴォイ・ノイ・ズン・コン・ヴィエツ。
3. Sử dụng găng tay phù hợp với nội dung công việc.
手袋は作業内容に合ったものを使用すること。
- デオ・マツ・ナー・バオ・ホー・ヴァー・キン・バオ・ホー・クヒー・キャン・シエット(ラム・テオ・チ・ティー・クア・クアン・ドック)
4. Đeo mặt nạ bảo hộ và kính bảo hộ khi cần thiết. (Làm theo chỉ thị của quản đốc)
必要に応じ、保護マスクや保護メガネを着用すること。(職長の指示に従うこと)

ヴェ・クアン・リー・サック・コエー

● Về quản lý sức khỏe

健康管理について

(サオット・ナム)

(Suốt năm)

(通期)

- ティン・チャン・サック・コエー・コー・セー・ドイ・ジー・コン?
5. Tình trạng sức khỏe có thay đổi gì không?
体調に変わりは有りませんか?
- コー・ビン・ハック・ダウ・ダウ・ボン・グ・オー・ン・ハック・チャン・テー・ヴァン・ヴァン・コン?
6. Có bị nhức đầu, hoa mắt, đau bụng, đau nhức chân tay, v.v... không?
頭痛・めまい・腹痛・手足の痛み 等 ありませんか?
- コー・ビ・キャム・ラン・コン? コー・ビ・ソット・コン?
7. Có bị cảm lạnh không? Có bị sốt không?
風邪をひいていませんか? 発熱はありますか?
- コー・ビ・ティエウ・ン・グー・クホー・チュー・サウ・クヒー・ウオン・ズオウ・コン?
8. Có bị thiếu ngủ, khó chịu sau khi uống rượu không?
睡眠不足・二日酔いはいませんか?
- ノイ・カム・タイ・ティン・チャン・サック・コエー・コー・スー・セー・ドイ・トロン・クヒー・ラム・ヴィエツ、ヘー・ニャン・チョン・トング・バオ・ヴォイ・クアン・ドック。
9. Nếu cảm thấy tình trạng sức khỏe có sự thay đổi trong khi làm việc, hãy nhanh chóng báo với quản đốc.
作業中に体調の変化を感じた場合は速やかに職長に報告すること。

(トロン・ムア・ヒー)

(Trong mùa hè)

(夏季期間)

ティエウ・ングー、クホー・チュー・サウ・クヒー・ウオン・ズオウ、ポー・アン・サン・ザツ・デ・ザン・デン・カム・ナン、ヴィ・ヴァイ・ヘー・フォン・チャン・カーク・タク・ニャン・ナイ。

10. Thiếu ngủ, khó chịu sau khi uống rượu, bỏ ăn sáng rất dễ dẫn đến cảm nắng, vì vậy hãy phòng tránh các tác nhân này.
(グオイ・ガツ・ティン・チャン・ナイ、ファイ・バオ・ガイ・ヴォイ・クアン・ドック)

(Người gặp tình trạng này phải báo ngay với quản đốc)

睡眠不足・二日酔い・朝食抜きは、熱中症になりやすいので避けること。(該当者は、必ず職長に報告すること)

ンギ・ギョイ・ダイ・ドウ・ヴァー・ポー・スーン・ヌオック・ヴァー・ムオイ・チョー・コー・テー・トゥオン・スエン。

11. Nghỉ ngơi đầy đủ và bổ sung nước và muối cho cơ thể thường xuyên.

(クヒー・ドゥー・バオ・ザー・チ・ダブリュー・ビー・ジー・ティー・セー・トゥー・バー・ムオイ・ドー・シー・チョ・レン、キャン・ダク・ビエツ・チュ・イー・ヴァー・タン・クオン・ポー・スーン)

(Khi dự báo giá trị WBGT sẽ từ 30°C trở lên, cần đặc biệt chú ý và tăng cường bổ sung)

こまめに休憩をとり、水分と塩分を定期的に補給すること。(WBGT値が30°C以上になる予報の時は、特に注意し、積極的に補給すること)

ノイ・カム・タイ・コン・クホー・トロン・クヒー・ラム・ヴィエツ・ヘー・バオ・ガイ・ヴォイ・クアン・ドック・ヴァー・デン・ベン・ヴィン。

12. Nếu cảm thấy không khỏe trong khi làm việc, hãy báo ngay cho quản đốc và đến bệnh viện.

(ホア・マツ、コー・ラット・テー・チャン、ウー・オエー・ヴァー・バオン・ノン・ドー・モー・ホイ・ニエウ・ホーク・イット・ホン・ビン・トゥオン、タン・ニエツ・カオ)

(Hoa mắt, co rút tay chân, uể oải và buồn nôn, đổ mồ hôi nhiều hoặc ít hơn bình thường, thân nhiệt cao)

作業中に体調不良となったら、すぐに職長に報告し、病院へ行くこと。(めまい・手足の痙攣・体のだるさや吐き気・汗が普段より多い少ない・体温が高い)

クウィー・タク・コー・バン・クヒー・ラム・ヴィエツ

● Quy tắc cơ bản khi làm việc

作業中の基本ルール

タム・ザ・ダイ・ドウ・バオ・バオイ・タツ・チュン・バオイ・サン、ホート・ドーン・ルウオン・チュツ・グイ・ヒエム(KY)。

13. Tham gia đầy đủ vào buổi tập trung buổi sáng, hoạt động lường trước nguy hiểm (KY).

朝礼、危険予知活動(KY)には必ず参加すること。

ラム・ヴィエツ・テオ・チ・ティー・クア・クアン・ドック

14. Làm việc theo chỉ thị của quản đốc

職長の指示のもと作業をおこなうこと

コン・ドゥツ・トゥー・イー・ファン・ドアン・ヴァー・ラム・ヴィエツ・テー・イー・ミーン。

15. Không được tự ý phán đoán và làm việc theo ý mình.

個人で勝手な判断をして、作業を行わないこと。

クヒー・コン・ヒュー・ニユン・ジー・グオイ・カイック・ダン・ノイ・ファイ・チェン・ダツ・ライ・ザン・バン・コン・ヒュー・ヴァー・サイック・ニャン・ライ・ノイ・ズン。

16. Khi không hiểu những gì người khác đang nói, phải truyền đạt lại rằng bạn không hiểu và xác nhận lại nội dung.

何を言っているのか解らない時は、必ず解らない意志を伝え、内容を確認すること。

ライ・セー・オー・トー、ヴァン・ハイン・メイ・スック、タオ・タク・ナン・ドー・ヴァツ・ラー・コン・ヴィエツ・ダイ・ン・チョ・グオイ・コー・バーン・カップ・チェン・モーン。

17. Lái xe ô tô, vận hành máy xúc, thao tác nâng đỡ vật là công việc dành cho người có bằng cấp chuyên môn.

ニユン・グオイ・コン・コー・バーン・カップ・コン・テー・トゥック・ハイン・コン・ヴィエツ・ナイ。

Những người không có bằng cấp không thể thực hiện công việc này.

車の運転、バックホウの操作、物を吊る作業は有資格者作業です。資格の無い方は出来ません。

トゥアン・テオ・キャック・ピエン・パウ・アン・トアン・ドゥツ・ズン・トロン・コン・チュオン。

18. Tuân theo các biển báo an toàn được dựng trong công trường.

現場内に掲示している安全標識に従うこと。

ファイ・スー・ズン・デー・ダイ・アン・トアン・クヒー・ラム・ヴィエツ・オー・ヴィ・チー・カウ(ガイ・カー・チェン・ザーン・ザオ)。

19. Phải sử dụng dây đai an toàn khi làm việc ở vị trí cao (ngay cả trên giàn giáo).

高い場所(足場の上も)での作業は、必ず安全帯を使用すること。

- ファイ・スー・ズン・タン・ナーン・クヒー・ヴァオ・クウ・ヴック・ダオ・ホー・ホーク・ディー・チェン・デー・ノイ・カウ・ホン。
20. Phải sử dụng thang nâng khi vào khu vực đào hố hoặc di chuyển đến nơi cao hơn.
掘削場所へ入る時や高い場所へ移動する時は、必ず昇降設備を使用すること。
- テオ・ドゥン・ティエン・チン・ダー・デ・ラー(ドゥン・ドー・コン・ヴィエツ)。
21. Đi theo lối đi được quy định (lối đi làm việc).
決められた通路(作業通路)を通ること。
- コン・デン・ギャン・キャック・メイ・モック・ハン・ナン(キャン・カウ、メイ・スック)。
22. Không đến gần các máy móc hạng nặng (cần cẩu, máy xúc, v.v...)
重機(クレーンやバックウなど)に近づかないこと。
- コン・ドゥン・ベン・ズイ・ヴァット・レオ・ロー・ルン。
23. Không đứng bên dưới vật treo lơ lửng.
吊り荷の下に入らないこと。
- コン・スー・ズン・ルアー・クヒー・チュア・ドゥツ・フェップ。
24. Không sử dụng lửa khi chưa được phép.
無断で火を使わないこと。
- コン・ノイ・クア・ト・トロン・クヒー・ラム・ヴィエツ。
25. Không nói quá to trong khi làm việc.
仕事中に大声を張り上げないこと。
- ノイ・ビ・トゥオン・サオング・トロン・クヒー・ラム・ヴィエツ(ズー・ベツ・トゥオン・ニウ・テー・ナオ)、
26. Nếu bị thương trong khi làm việc (dù vết thương nhỏ thế nào),
ファイ・パウ・チャー・クアン・ドック・デ・ドゥツ・スリ・ベツ・トゥオン・ティツチ・ホップ。(チェー・ズャウ・トゥオン・ティツチ・ラオー・ドン・レー・ファミ・ファップ)
phải báo cho quản đốc để được xử lý vết thương thích hợp. (che giấu thương tích lao động là phạm pháp)
作業中にケガをしてしまったら(どんな小さなケガも)、必ず職長に報告して適正な処置を受けること。(労災隠しは、犯罪です)
- コー・ギャン・ドン・デップ・ガーン・ナップ・ガイ・カー・トロン・クヒー・ラム・ヴィエツ、コン・ダツ・ヴァツ・ドゥン・トレン・ロイ・ディ。
27. Cố gắng dọn dẹp ngăn nắp ngay cả trong khi làm việc, không đặt vật dụng trên lối đi.
仕事でも整理整頓に心掛け、通路には物を置かないこと。
- トゥック・ハイン・ダイ・ドゥ・ナムエス。(セイリ・シャン・ローック、セイトン・シャップ・セツ・セイソウ・サイツク・セー、セイケツ・サン・シヨック、シツケ・サン・サング)
28. Thực hiện đầy đủ 5S. (Seiri Sàng lọc, Seiton Sắp xếp, Seisou Sạch sẽ, Seiketsu Săn sóc, Situke Sẵn sàng)
5Sの徹底を図ること。(整理Seiri・整頓Seiton・清掃Seisou・清潔seiketsu・しつけSituke)
- ファイ・ドン・デップ・サウ・クヒー・ソン・ヴィエツ・チュツ・クヒー・ラー・ヴェ。
29. Phải dọn dẹp sau khi xong việc trước khi ra về.
帰る前に必ず後片付けをすること。

キャック・クウィー・タク・コー・バン・クハック

● Các quy tắc cơ bản khác

その他の基本ルール

- コン・フツ・トゥック・ラー・トロン・クヒー・ラム・ヴィエツ。フツ・トゥック・タイ・ノイ・ドゥツ・クイー・ディン。
30. Không hút thuốc lá trong khi làm việc. Hút thuốc tại nơi được quy định.
くわえ煙草で仕事をしないこと。喫煙は決められた喫煙所で。
- ンギ・ギョイ・オー・ノイ・クイー・ディン、コン・ゴイ・トレン・ドゥオン・ホーク・ロイ・ディ。
31. Nghỉ ngơi ở nơi quy định, không ngồi trên đường hoặc lối đi.
休憩は決められた場所でとり、道路、通路に座り込まないこと。
- コン・ディ・ティエウ・ブアー・バイ。
32. Không đi tiểu bừa bãi.
立小便は絶対にしないこと。

ズー・ヴェ・シン・フォン・ンギ・ギョイ、ニャ・ヴェ・シン。(ドン・デップ・ノイ・ビー・バン)

33. Giữ vệ sinh phòng nghỉ ngơi, nhà vệ sinh. (dọn dẹp nếu bị bẩn)
休憩所・トイレは、きれいに使用すること。(汚したら清掃すること)

ラム・ヴィエツ・トロン・クウ・ヴック・サイ・ズン、コン・チャイ・ラ・ドウオン。

34. Làm việc trong khu vực xây dựng, không chạy ra đường.
工事帯の中での作業とし、道路に飛び出ないこと。

チュ・イー・キャック・セ・オト、グオイ・デイ・ポー・ヴァー・セ・ダップ・コン・タム・ザー・バオ・コン・ヴィエツ・サイ・ズン。

35. Chú ý các xe ô tô, người đi bộ và xe đạp không tham gia vào công việc xây dựng.
工事関係者以外の車・歩行者・自転車に注意すること。

チュー・キー

Chữ ký _____

サイン

ガイ

タン

ナム

Ngày

tháng

năm

年

月

日